

BẢN TIN VỤ MÙA 2024
DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC VÀ XÂY DỰNG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG NƯỚC,
PHỤC VỤ CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CẤP NƯỚC CHO SẢN XUẤT
NÔNG NGHIỆP TRÊN CÁC LƯU VỰC SÔNG NĂM 2024
VÙNG TÂY NGUYÊN

Vụ Mùa 2024, dự kiến toàn vùng Tây Nguyên bố trí diện tích gieo trồng cây hàng năm khoảng 366,2 nghìn ha (137,8 nghìn ha lúa, 228,4 nghìn ha cây hàng năm khác), diện tích cây lâu năm khoảng 880,7 nghìn ha. Các công trình thủy lợi trong vùng có nhiệm vụ cấp nước cho tổng diện tích khoảng 232,7 nghìn ha (73,7 nghìn ha lúa, 9,9 nghìn ha cây hàng năm khác và 149,1 nghìn ha cây lâu năm), các công trình trong bản tin có nhiệm vụ cấp nước cho tổng diện tích khoảng 71,3 nghìn ha (30,5 nghìn ha lúa, 5,8 nghìn ha cây hàng năm khác, 35 nghìn ha cây lâu năm).

Bảng 1.1. Kế hoạch sản xuất vụ Mùa 2024 tại các địa phương vùng Tây Nguyên

TT	Tỉnh/TP	Diện tích kế hoạch sản xuất vụ Mùa 2024 các tỉnh vùng Tây Nguyên (ha)				Diện tích kế hoạch sản xuất tại các công trình thủy lợi vụ Mùa 2024 các tỉnh vùng Tây Nguyên (ha)			
		Tổng	Lúa	Cây hàng năm khác	Cây lâu năm	Tổng	Lúa	Cây hàng năm khác	Cây lâu năm
	Tổng	1.246.964	137.818	228.405	880.741	232.678	73.727	9.845	149.106
1	Kon Tum	65.428	15.315	9.030	41.083	14.555	6.405	400	7.750
2	Gia Lai	231.506	49.120	37.390	144.996	46.813	26.000	3.372	17.441
3	Đắk Lắk	431.400	60.000	103.400	268.000	96.141	35.065	2.270	58.806
4	Đắk Nông	225.486	8.000	41.486	176.000	40.211	3.711	2.000	34.500
5	Lâm Đồng	293.144	5.383	37.099	250.662	34.958	2.546	1.803	30.609

Từ ngày 1/1/2024 đến nay trên địa bàn các tỉnh vùng Tây Nguyên phổ biến ít mưa, tổng lượng mưa 4 tháng qua phổ biến từ 30÷50 mm, riêng khu vực thuộc TP Bảo Lộc, Đà Lạt (tỉnh Lâm Đồng) có tổng lượng mưa từ 100÷250mm. So sánh với cùng kỳ TBNN phổ biến thấp hơn từ 50÷90%, thấp hơn cùng kỳ các năm 2022, 2023 từ 50÷80%.

Hiện tại, tình hình hạn hán, thiếu nước trên địa bàn các tỉnh Tây Nguyên đang rất căng thẳng, trên địa bàn tỉnh Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk và Lâm Đồng hiện có 3.470 ha bị ảnh hưởng hạn hán, thiếu nước gồm lúa 1.953 ha, cây hàng năm khác 4 ha, và cây lâu năm 1.513 ha, chủ yếu là diện tích ngoài các hệ thống công trình thủy lợi đặc biệt đã có 89 ha lúa và hoa màu thuộc tỉnh Gia Lai bị mất trắng (tỉnh Kon Tum 105 ha, tỉnh Gia Lai 648 ha, tỉnh Đắk Lắk 2.056 ha, tỉnh Lâm Đồng 660 ha). Trên địa bàn tỉnh Đắk Nông hiện tại có khoảng hơn 10.000 ha diện tích cây trồng, chủ yếu là cây cà phê, tiêu và cây lâu năm khác bị ảnh hưởng bởi hạn hán, thiếu nước gây giảm năng suất từ 30÷50%.

Dự báo tổng lượng mưa trong vụ Mùa 2024 phổ biến đạt từ 1.000÷1.700 mm. So sánh với cùng kỳ TBNN phổ biến ở mức cao hơn từ 5÷10%, tuy nhiên trong giai đoạn tháng 5/2024 mưa vẫn có xu thế thấp hơn so với cùng kỳ TBNN. Kết quả tính toán dự báo nguồn nước trong các công trình thủy lợi, thủy điện cơ bản đảm bảo cấp nước cho vụ Mùa 2024.

Viện Quy hoạch Thủy lợi xây dựng bản tin vụ Mùa 2024 “*Dự báo nguồn nước và xây dựng kế hoạch sử dụng nước cho sản xuất nông nghiệp*” vùng Tây Nguyên với nội dung cụ thể như sau:

I. TÌNH HÌNH NGUỒN NƯỚC

1.1. Lượng mưa

a) Nhận xét tình hình mưa từ 1/1/2024

Từ ngày 1/1/2024 đến nay trên địa bàn các tỉnh vùng Tây Nguyên phổ biến ít mưa. Một số trạm không có mưa như trạm Pleiku, Cheo Reo (tỉnh Gia Lai), trạm Buôn Ma Thuột, Ea H'leo (tỉnh Đắk Lắk), các trạm còn lại phổ biến từ 30÷50 mm, riêng khu vực thuộc TP Bảo Lộc, TP Đà Lạt (tỉnh Lâm Đồng) có tổng lượng mưa từ 100÷250mm.

b) Đánh giá tình hình mưa trong giai đoạn tiếp theo

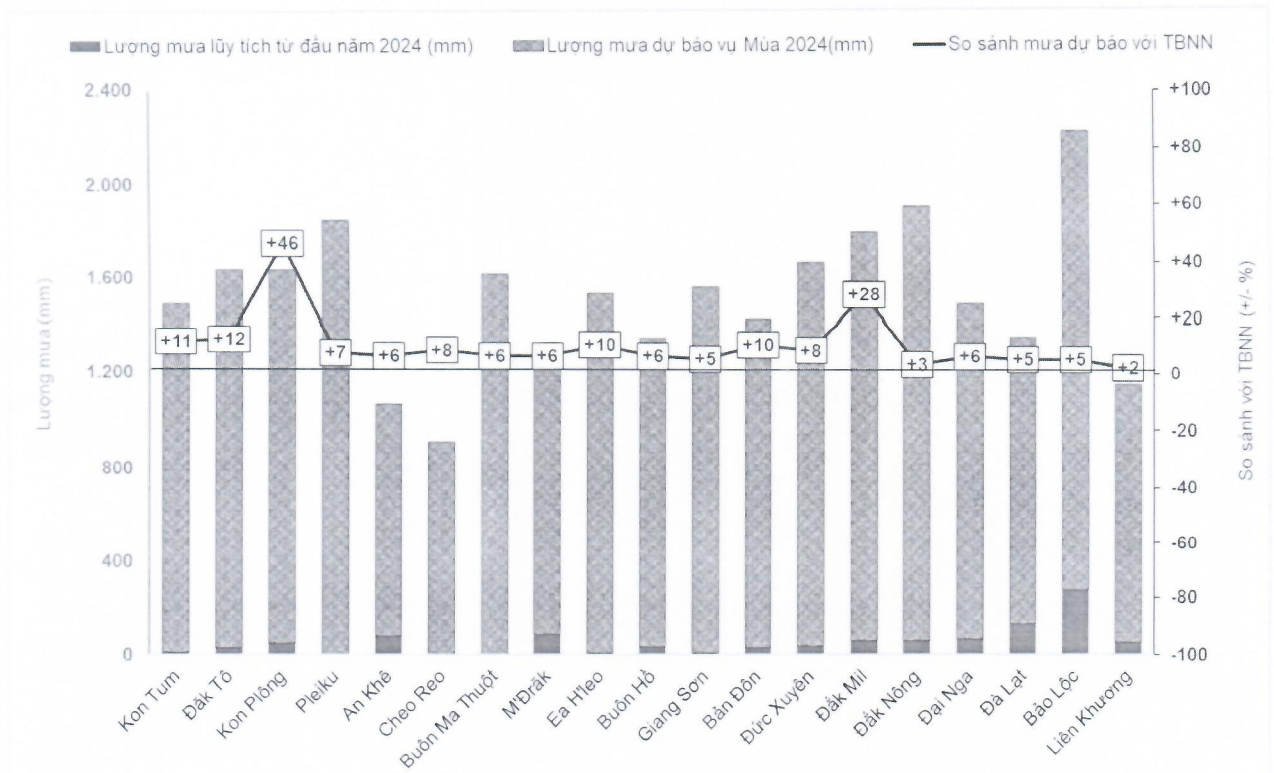
Theo dự báo mới nhất của Trung tâm Dự báo khí tượng thủy văn quốc gia (bản tin ngày 15/4/2024): El Niño vẫn duy trì nhưng cường độ suy yếu dần từ nay đến khoảng tháng 6/2024, sau đó có khả năng chuyển sang trạng thái trung tính với xác suất 75÷80%.

Nhiệt độ: Tháng 5/2024 nhiệt độ phổ biến cao hơn so với TBNN khoảng 1,0÷2,0⁰C, có nơi cao hơn. Tháng 6÷7/2024 cao hơn từ 0,5÷1,5⁰C so với TBNN cùng thời kỳ.

Lượng mưa dự báo: Tháng 5/2024, tổng lượng mưa (TLM) thiếu hụt so với TBNN khoảng từ 10÷30%, tháng 6/2024 TLM phổ biến xấp xỉ so với TBNN, từ tháng 7÷10/2024 TLM phổ biến ở mức cao hơn từ 5÷20% so với TBNN cùng thời kỳ.

Bảng 1.2. Tổng hợp lượng mưa từ 1/1/2024, dự báo mưa vụ Mùa 2024 tại các trạm chính

TT	Trạm	Tỉnh	Từ ngày 1/1/2024 đến nay (mm)	So sánh với cùng kỳ (+/-%)					Dự báo vụ Mùa 2024 (mm)	So sánh với cùng kỳ TBNN (%)
				TBNN	2023	2022	2016	2015		
1	Kon Tum	Kon Tum	9	-92	-91	-97	-59	-95	1.483	+11
2	Đắk Tô		30	-76	-85	-88	-37	-41	1.605	+12
3	Kon Plông		44	-46	-65	-73	+154	+393	1.593	+46
4	Pleiku	Gia Lai	0	-100	-100	-100	-99	-99	1.850	+7
5	An Khê		75	-21	+2	+24	-69	+110	992	+6
6	Cheo Reo		1	-98	-31	+80	-99	-99	908	+8
7	Buôn Ma Thuột	Đắk Lắk	0	-100	-100	-100	-100	-100	1.619	+6
8	M'Drăk		80	-52	-68	-79	-42	+36	1.158	+6
9	Ea H'leo		6	-92	-85	-96	-90	-46	1.532	+10
10	Buôn Hồ		32	-62	-56	-71	-32	+434	1.317	+6
11	Giang Sơn		7	-92	-87	-94	-88	+610	1.561	+5
12	Bán Đôn		28	-68	+17	-86	-1	+600	1.402	+10
13	Dức Xuyên	Đắk Nông	34	-65	-45	+13	+57	-	1.639	+8
14	Đắk Mil		55	-60	-58	-79	-5	-11	1.749	+28
15	Đắk Nông		54	-80	-78	-66	-85	-78	1.855	+3
16	Đại Nga	Lâm Đồng	62	-78	-73	-60	-82	-73	1.434	+6
17	Đà Lạt		129	-43	+2	-6	-66	+2	1.225	+5
18	Bảo Lộc		270	-35	-37	+42	-54	-37	1.958	+5
19	Liên Khương		47	-71	-45	-55	-53	-45	1.104	+2
Trung bình			0÷270	-70	-57	-52	-45	+166	908÷1.958	



Hình 1. Lượng mưa lũy tích tại các trạm từ 1/1/2024, dự báo mưa vụ Mùa 2024 và so sánh với cùng thời đoạn TBNN

2. Nguồn nước trong các công trình thủy lợi, thủy điện

a) Nguồn nước trữ các hồ chứa thủy lợi:

Dung tích trữ hồ chứa thủy lợi hiện đạt từ 27÷48% DTTK, **thấp hơn so với cùng kỳ TBNN khoảng 11%, thấp hơn cùng kỳ năm 2023 khoảng 11%**. Cụ thể từng lưu vực như sau:

1. Lưu vực sông Sê San: Tổng dung tích hiện tại đạt 30%. Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế thấp hơn 6% so với TBNN, thấp hơn 19% so với năm 2023, thấp hơn 16% so với năm 2022, cao hơn 6% so với năm 2016 và cao hơn 2% so với năm 2015.

2. Vùng thượng sông Ba vùng Tây Nguyên: Tổng dung tích hiện tại đạt 36%. Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế thấp hơn 6% so với TBNN, thấp hơn 3% so với năm 2023, thấp hơn 20% so với năm 2022, cao hơn 16% so với năm 2016 và cao hơn 10% so với năm 2015.

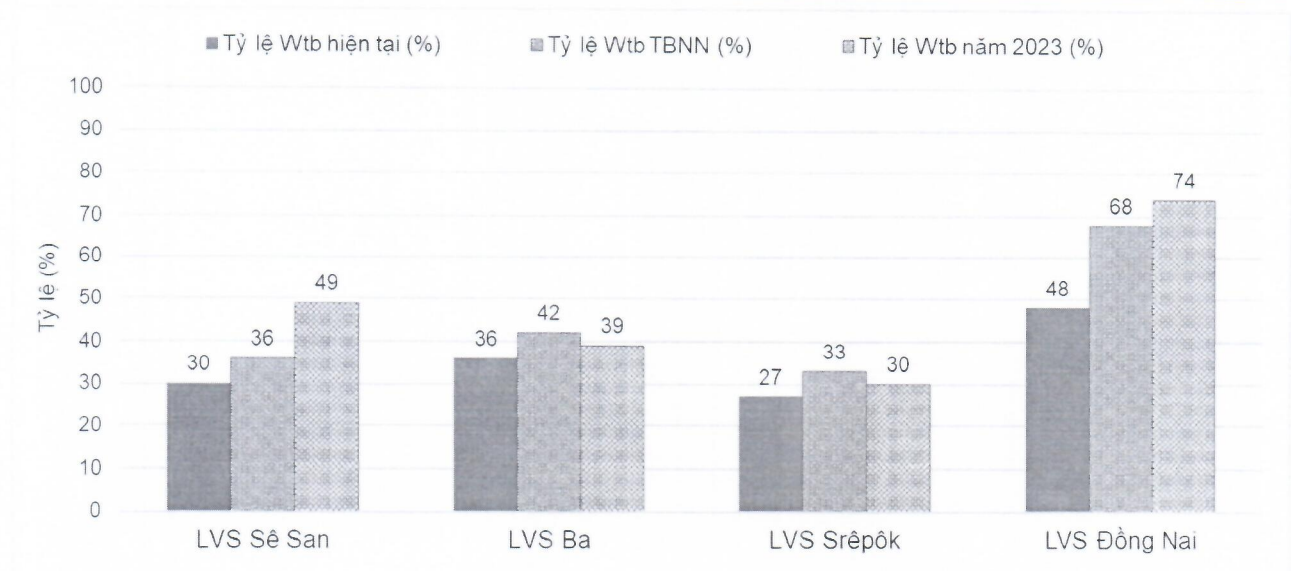
3. Lưu vực sông Srêpôk: Tổng dung tích hiện tại đạt 27%. Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế thấp hơn 6% so với TBNN, thấp hơn 3% so với năm 2023, thấp hơn 19% so với năm 2022, tương đương so với năm 2016 và cao hơn 2% so với năm 2015.

4. Lưu vực sông Đồng Nai vùng Tây Nguyên: Tổng dung tích hiện tại đạt 48%. Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế thấp hơn 20% so với TBNN, thấp hơn 26% so với năm 2023, thấp hơn 27% so với năm 2022, cao hơn 3% so với năm 2016 và thấp hơn 5% so với năm 2015.

Chi tiết nguồn nước trong các hồ chứa xem phụ lục đi kèm, tổng hợp xem trong bảng 1.2 như sau:

Bảng 1.4. Tổng hợp nguồn nước tại các công trình thủy lợi

TT	Lưu vực sông và phụ cận	Dung tích Wtb (triệu m ³)		Tỷ lệ hiện tại (%)		Chênh lệch hiện tại so với cùng kỳ (+/-%)					Dự báo Wtb cuối vụ (+/-%)
		Thiết kế	Hiện tại	Wtb	Whi	TBNN	2023	2022	2016	2015	
	Tổng cộng, TB	1.231	402	33	22	-11	-11	-22	+4	0	+52
1	Lưu vực sông Sê San	89	27	30	17	-6	-19	-16	+6	+2	+52
2	Lưu vực sông Ba	351	127	36	22	-6	-3	-20	+16	+10	+40
3	Lưu vực sông Srêpôk	630	170	27	19	-6	-3	-19	+	+2	+72
4	Lưu vực sông Đồng Nai	162	78	48	37	-20	-26	-27	+3	-5	+45



Hình 2. Tỷ lệ dung tích hiện tại và so sánh với cùng kỳ TBNN và năm 2023

b) Nguồn nước trữ tại các hồ chứa thủy điện tham gia bổ sung nước cho hạ du

Hiện tại, các hồ thủy điện tham gia bổ sung nước khu vực hạ du vùng Tây Nguyên có tỷ lệ dung tích hữu ích trung bình đạt 45% DTTK, so sánh với cùng kỳ TBNN ở mức cao hơn khoảng 6%, cao hơn cùng kỳ năm 2023 là 22%, thấp hơn cùng kỳ năm 2022 là 5%, cao hơn cùng kỳ các năm 2026 và 2015 từ 16%÷17%. Cụ thể từng lưu vực như sau:

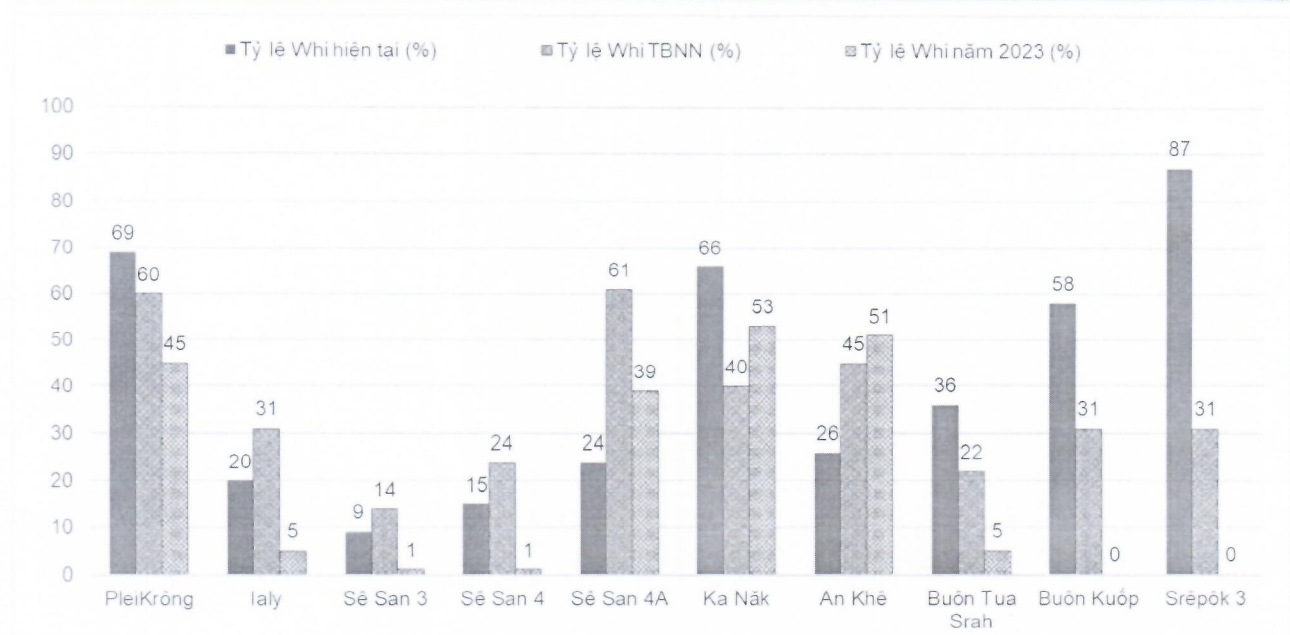
- Lưu vực sông Sê San: Hiện tại, hồ PleiKrông dung tích đạt 69% DTTK, hồ Ialy đạt 20% DTTK và Sê San 4 đạt 15% DTTK. So sánh với cùng kỳ TBNN, hồ PleiKrông cao hơn 9%, hồ Ialy thấp hơn 11%, và hồ Sê San 4 thấp hơn 9%.

- Lưu vực thượng sông Ba: Hiện tại, hồ Ka Năk dung tích đạt 66% DTTK, hồ An Khê đạt 26% DTTK. So sánh với cùng kỳ TBNN, hồ Ka Năk cao hơn 26%, hồ An Khê thấp hơn 19%.

- Lưu vực sông Srêpôk: Hiện tại, hồ Buôn Tua Srah dung tích đạt 36% DTTK, hồ Buôn Koup đạt 58% DTTK và Srêpôk 3 đạt 87% DTTK. So sánh với cùng kỳ TBNN, hồ Buôn Tua Srah cao hơn 14%, hồ Buôn Kuop cao hơn 27%, và hồ Srêpôk 3 cao hơn 56%.

Bảng 1.5. Tổng hợp nguồn nước của hồ thủy điện bổ sung nước vùng hạ du

TT	Tên công trình	Dung tích Wtb (triệu m ³)		Tỷ lệ hiện tại (%)		So sánh dung tích hiện tại với cùng kỳ (+/-%)					Q đến (m ³ /s)	Q chạy máy (m ³ /s)	Q xả qua tràn (m ³ /s)
		Thiết kế	Hiện tại	Wtb	Whi	TBNN	2023	2022	2016	2015			
Tổng cộng/TB		4.483	2.877	64	45	+6	+22	-5	+16	+17			
1	PleiKrông	1.049	750	72	69	+9	+24	-22	+31	+4	20	138	0
2	Ialy	1.037	414	40	20	-11	+15	+6	+2	-28	45	125	0
3	Sê San 3	92	89	96	9	-5	+8	-14	-12	-7	45	135	0
4	Sê San 4	893	670	75	15	-9	+14	-38	+1	-14	49	180	0
5	Sê San 4A	13	7	56	24	-37	-15	-20	-35	-23	0	195	0
6	Ka Năk	314	217	69	66	+26	+13	+10	+32	+36	3	21	0
7	An Khê	16	12	74	26	-19	-25	-27	-2	-23	19	22	6
8	Buôn Tua Srah	787	451	57	36	+14	+31	+10	+10	+6	23	98	0
9	Buôn Kuốp	63	57	90	58	+27	+58	+48	-27	+10	63	105	0
10	Srêpôk 3	219	211	96	87	+56	+87	+48	-12	+23	84	132	1



Hình 3. Tỷ lệ dung tích hữu ích các hồ thủy điện hiện tại và so sánh với cùng kỳ TBNN và năm 2023

II. KHẢ NĂNG CẤP NƯỚC VÀ NHẬN ĐỊNH TÌNH HÌNH HẠN HẠN

2.1. Nhận định kịch bản hạn hán vụ Mùa 2024

- **Kịch bản vùng công trình thủy lợi, thủy điện:** Hiện tại, dung tích trong các hồ thủy lợi trên địa bàn các tỉnh vùng Tây Nguyên đạt trung bình 33% DTTK, thấp hơn cùng kỳ TBNN, các năm 2023, 2022 từ 10÷20%. Tuy nhiên giai đoạn vụ Mùa trên địa bàn các tỉnh vùng Tây Nguyên trùng với thời kỳ mùa mưa trong năm do đó trong giai đoạn tới, dung tích trong hệ thống các hồ chứa thủy lợi, thủy điện sẽ tăng, vì vậy nguồn nước cơ bản sẽ đáp ứng phục vụ sản xuất. Tuy nhiên giai đoạn từ nay đến hết tháng 5/2024 dự báo lượng mưa tiếp tục thiếu hụt so với TBNN nên vẫn có nguy cơ cao hạn hán, thiếu nước trong giai đoạn tới.

- **Kịch bản vùng ngoài công trình thủy lợi, thủy điện:** Dự báo mưa vụ Mùa 2024 trong vùng phổ biến ở mức tương đương hoặc cao hơn cùng thời đoạn TBNN, tuy nhiên trong giai

đoạn tháng 5/2024 lượng mưa vẫn ở mức thấp hơn. Do đó đối với những vùng sản xuất ngoài phạm vi tưới các công trình thủy lợi cần có kế hoạch điều chỉnh lùi lịch thời vụ gieo trồng.

Nhận định cho từng vùng/lưu vực xem chi tiết ở mục 2.2 và 2.3.

2.2. Khả năng cấp nước của công trình thủy lợi

Vụ Mùa 2024, các công trình thủy lợi trong vùng có nhiệm vụ cấp nước cho tổng diện tích khoảng 232,7 nghìn ha (73,7 nghìn ha lúa, 9,9 nghìn ha cây hàng năm khác và 149,1 nghìn ha cây lâu năm), các công trình trong bản tin có nhiệm vụ cấp nước cho tổng diện tích khoảng 71,3 nghìn ha (30,5 nghìn ha lúa, 5,8 nghìn ha cây hàng năm khác, 35 nghìn ha cây lâu năm). Với tình hình nguồn nước trong hệ thống công trình thủy lợi, thủy điện như hiện tại và dự báo mưa trong thời gian vụ Mùa 2024, nhìn chung toàn vùng đảm bảo nguồn nước phục vụ sản xuất. Tuy nhiên giai đoạn từ nay đến hết tháng 5/2024 dự báo lượng mưa tiếp tục thiếu hụt so với TBNN nên vẫn có nguy cơ cao hạn hán, thiếu nước trong giai đoạn tới.

1. Lưu vực sông Sê San: Tổng diện tích sản xuất của 25 hệ thống công trình thủy lợi trên lưu vực sông Sê San là 8.950 ha (2.109 ha lúa, 251 ha màu và cây hàng năm khác, 6.590 ha cây công nghiệp), tổng nhu cầu nước vụ Mùa khoảng 16 triệu m³. Kết quả tính toán cân bằng nước cho thấy 25/25 công trình đảm bảo phục vụ cấp nước.

2. Lưu vực thượng sông Ba: Tổng diện tích sản xuất của 23 công trình trên lưu vực thượng sông Ba vùng Tây Nguyên là 15.493 ha (9.692 ha lúa, 2.632 ha màu và cây hàng năm khác, 3.169 ha cây công nghiệp), tổng nhu cầu nước vụ Mùa khoảng 102 triệu m³. Kết quả tính toán cân bằng nước toàn hệ thống cho thấy có 23/23 công trình đảm bảo phục vụ cấp nước.

3. Lưu vực sông Srêpôk: Tổng diện tích sản xuất của 31 hệ thống công trình thủy lợi trên lưu vực sông Srêpôk là 32.273 ha (15.819 ha lúa, 1.792 ha màu và cây hàng năm khác, 14.662 ha cây công nghiệp), tổng nhu cầu nước từ vụ Mùa khoảng 268 triệu m³. Kết quả tính toán cân bằng nước toàn hệ thống cho thấy có 31/31 công trình đảm bảo phục vụ cấp nước.

4. Lưu vực sông Đồng Nai: Tổng diện tích sản xuất tại 29 công trình thủy lợi vừa và lớn trên lưu vực sông Đồng Nai là 14.573 ha (2.927 ha lúa, 1.115 ha màu và cây hàng năm khác, 10.531 ha cây công nghiệp), tổng nhu cầu nước vụ Mùa khoảng 24 triệu m³. Kết quả tính toán cân bằng nước cho toàn hệ thống cho thấy 29/29 công trình đảm bảo phục vụ cấp nước.

Kết quả chi tiết các công trình xem phụ lục kèm theo, tổng hợp theo lưu vực sông và theo các tỉnh trong vùng xem trong bảng 2.1.

Bảng 2.1. Kết quả tính toán khả năng cấp nước các công trình trong bản tin

TT	Lưu vực sông	Dung tích hiện tại (triệu m ³)		Diện tích sản xuất vụ Mùa (ha)	Nhu cầu nước vụ Mùa (triệu m ³)	Kế hoạch sử dụng nước			Khuyến cáo cuối vụ
		Wtb	Whi			Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
	Tổng cộng	402,2	231,1	71.289	409,2	100,0	71.289	86	
1	Lưu vực sông Sê San	26,9	12,3	8.950	15,7	100,0	8.950	78	Đủ nước
2	Lưu vực sông Ba	127,1	64,0	15.493	102,1	100,0	15.493	72	Đủ nước
3	Lưu vực sông Srêpôk	170,4	105,6	32.273	267,7	100,0	32.273	99	Đủ nước
4	Lưu vực sông Đồng Nai	77,8	49,2	14.573	23,8	100,0	14.573	93	Đủ nước

2.3. Mức độ rủi ro hạn ở các vùng ngoài công trình thủy lợi

Tổng lượng mưa lũy tích từ 1/1/2024 đến hết vụ Mùa 2024 tại các trạm phổ biến ở mức gần tương đương cùng kỳ TBNN và giai đoạn vụ Mùa trùng với thời kỳ mùa mưa trong năm vì vậy nhìn chung với vùng nằm ngoài hệ thống công trình thủy lợi trên địa bàn các tỉnh vùng Tây Nguyên sẽ không xảy ra hạn hán, thiếu nước. Tuy nhiên do tình hình thời tiết từ đầu năm 2024 đến nay chủ yếu ít mưa, nắng nóng kéo dài, nhiệt độ tăng cao vì vậy trong giai đoạn tháng 5/2024 vẫn có thể tiếp tục xảy ra hạn hán, thiếu nước cục bộ.

Bảng 2.2. So sánh lượng mưa và khuyến cáo, mức độ rủi ro hạn

TT	Trạm	Tỉnh/TP	Vùng, huyện	Hiện trạng + dự báo (mm)	So với mưa cùng thời đoạn (+/-%)			Cảnh báo
					Năm Min	Năm TB	Năm Max	
1	Kon Tum	Kon Tum	TP Kon Tum, Đăk Hà	1.492	+65	-2	-32	Hạn nhẹ, cục bộ
2	Đăk Tô		Tu Mơ Rông, Ngọc Hồi, Đăk Tô	1.635	+155	+1	-23	Không hạn
3	Kon Plông		KonPlong, Kon Rẫy	1.637	-1	+34	-38	Không hạn
4	Pleiku	Gia Lai	TP PleiKu, Ia Grai, ChưPah	1.850	+78	-1	-34	Hạn nhẹ, cục bộ
5	An Khê		An Khê, KBang	1.067	+103	0	-34	Hạn nhẹ, cục bộ
6	Cheo Reo		Phú Thiện, AyunPa, EaHleo, Ea Kar, M'Drak, Krông Pa, Krông Năng	909	+58	-6	-42	Hạn nhẹ, cục bộ
7	Buôn Ma Thuột		Buôn Ma Thuột	1.619	+38	-5	-34	Hạn nhẹ, cục bộ
8	M'Drăk	Đăk Lăk	Mdrak	1.238	+106	+8	-31	Không hạn
9	Ea H'leo		Eahleo	1.538	+58	0	-46	Hạn nhẹ, cục bộ
10	Buôn Hồ		Buôn Hồ	1.349	+34	-4	-26	Hạn nhẹ, cục bộ
11	Giang Sơn	Đăk Nông	Krông Bông, Krông Păk	1.568	+30	-5	-30	Hạn nhẹ, cục bộ
12	Bản Đôn		Bản Đôn	1.430	+64	0	-30	Hạn nhẹ, cục bộ
13	Đức Xuyên	Đăk Nông	Krông Nô	1.673	+37	-3	-29	Hạn nhẹ, cục bộ
14	Đăk Mil		Dak Mil	1.804	+51	+9	-28	Không hạn
15	Đăk Nông		Gia Nghĩa	1.909	+46	-10	-42	Hạn nhẹ, cục bộ
16	Đại Nga	Lâm Đồng	Đà Lạt	1.496	+29	-10	-31	Hạn nhẹ, cục bộ
17	Đà Lạt		Đà Lạt	1.354	+43	-5	-25	Hạn nhẹ, cục bộ
18	Bảo Lộc		Bảo Lộc	2.228	+45	-4	-35	Hạn nhẹ, cục bộ
19	Liên Khương		Đức Trọng	1.151	+28	-10	-39	Hạn nhẹ, cục bộ

2.3. Tổng hợp thống kê chỉ tiêu ngành

Bảng 2.3. Tổng hợp thống kê chỉ tiêu ngành vùng Tây Nguyên

TT	Tỉnh/TP	Diện tích kế hoạch sản xuất vụ Mùa 2024 các tỉnh vùng Tây Nguyên (ha)				Diện tích kế hoạch sản xuất tại các công trình thủy lợi vụ Mùa 2024 các tỉnh vùng Tây Nguyên (ha)				Khuyến cáo diện tích bị ảnh hưởng vụ Mùa 2024 (ha)			
		Tổng	Lúa	Cây hàng năm khác	Cây lâu năm	Tổng	Lúa	Cây hàng năm khác	Cây lâu năm	Diện tích dừng sản xuất	Diện tích điều chỉnh lịch thời vụ	Diện tích chuyển đổi sản xuất	Diện tích ảnh hưởng hạn hán, thiếu nước
	Tổng	1.246.964	137.818	228.405	880.741	232.678	73.727	9.845	149.106	0	0	0	0
1	Kon Tum	65.428	15.315	9.030	41.083	14.555	6.405	400	7.750				
2	Gia Lai	231.506	49.120	37.390	144.996	46.813	26.000	3.372	17.441				
3	Đăk Lăk	431.400	60.000	103.400	268.000	96.141	35.065	2.270	58.806				
4	Đăk Nông	225.486	8.000	41.486	176.000	40.211	3.711	2.000	34.500				
5	Lâm Đồng	293.144	5.383	37.099	250.662	34.958	2.546	1.803	30.609				

III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

Hiện tại, tình hình hạn hán, thiếu nước trên địa bàn các tỉnh Tây Nguyên đang rất căng thẳng, hiện có 3.470 ha bị ảnh hưởng hạn hán, thiếu nước gồm lúa 1.953 ha, cây hàng năm khác 4 ha, và cây lâu năm 1.513 ha, chủ yếu là diện tích ngoài các hệ thống công trình thủy lợi đặc biệt đã có 89 ha lúa và hoa màu thuộc tỉnh Gia Lai bị mất trắng (gồm tỉnh Kon Tum 105 ha, tỉnh Gia Lai 648 ha, tỉnh Đắk Lắk 2.056 ha, tỉnh Lâm Đồng 660 ha). Trên địa bàn tỉnh Đắk Nông hiện tại có khoảng hơn 10.000 ha diện tích cây trồng, chủ yếu là cây cà phê, tiêu và cây lâu năm khác bị ảnh hưởng bởi hạn hán, thiếu nước gây giảm năng suất từ 30÷50%.

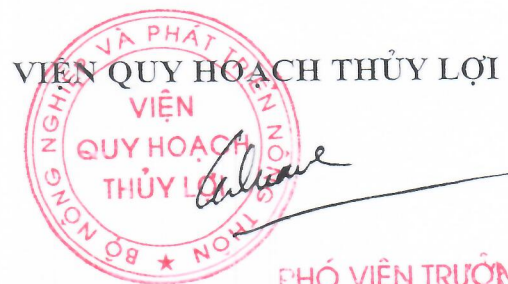
Dự báo tổng lượng mưa trong vụ Mùa 2024 phổ biến đạt từ 1.000÷1.700 mm. So sánh với cùng kỳ TBNN phổ biến ở mức cao hơn từ 5÷10%, tuy nhiên trong giai đoạn tháng 5/2024 mưa vẫn có xu thế thấp hơn so với cùng kỳ TBNN.

Vụ Mùa 2024, dự kiến toàn vùng Tây Nguyên bố trí diện tích gieo trồng cây hàng năm khoảng 366,2 nghìn ha (137,8 nghìn ha lúa, 228,4 nghìn ha cây hàng năm khác), diện tích cây lâu năm khoảng 880,7 nghìn ha. Các công trình thủy lợi trong vùng có nhiệm vụ cấp nước cho tổng diện tích khoảng 232,7 nghìn ha (73,7 nghìn ha lúa, 9,9 nghìn ha cây hàng năm khác và 149,1 nghìn ha cây lâu năm), các công trình trong bản tin có nhiệm vụ cấp nước cho tổng diện tích khoảng 71,3 nghìn ha (30,5 nghìn ha lúa, 5,8 nghìn ha cây hàng năm khác, 35 nghìn ha cây lâu năm). Kết quả tính toán dự báo nguồn nước trong các công trình thủy lợi, thủy điện cơ bản đảm bảo cấp nước cho vụ Mùa 2024.

Khuyến cáo hiện tại dựa trên số liệu hiện trạng nguồn nước và dự báo mưa đến hết tháng 10/2024 (trước 6 tháng), cần theo dõi các bản tin tiếp theo để cập nhật tình hình dự báo mưa và nguồn nước trong giai đoạn tới.

Nơi nhận:

- Cục Thủy lợi; Cục Trồng trọt;
- Sở NN&PTNT, Chi cục Thủy lợi, Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật, Công Ty TNHH MTV Khai Thác Công Trình Thủy Lợi các tỉnh Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông, Lâm Đồng;
- Lưu Viện Quy hoạch Thủy lợi.



PHÓ VIỆN TRƯỞNG

Thái Gia Khánh

Hà Nội, ngày 25/04/2024

PHỤ LỤC BẢN TIN VỤ
DỰ BẢO NGUỒN NƯỚC VÀ XÂY DỰNG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG NƯỚC, PHỤC VỤ CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CẤP NƯỚC
CHO SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP
VÙNG TÂY NGUYÊN
Vụ Mùa 2024

Phụ lục 1. Tổng hợp nguồn nước tại các công trình thủy lợi

TT	Tên công trình	Dung tích thiết kế (triệu m ³)		Tỉ lệ hiện tại (%)		So sánh cột (5) với cùng kỳ các năm (+/- %)					Xu thế kỳ tiếp
		Toàn bộ	Hữu ích	Wtb	Whi	TBNN	2023	2022	2016	2015	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(13)
I	LVS Sê San	88,6	73,9	30	17	-6	-19	-16	+6	+2	Tăng
1	Cà Sám	1,3	1,2	32	28	-8	+3	-26	+8	+13	Tăng
2	Đắk Trít	1,5	1,1	67	56	-11	-18	-33	+1	0	Tăng
3	Đắk Loh	4,2	2,7	41	8	0	-11	-15	+16	-5	Tăng
4	Ya Bang Thượng	1,9	1,9	4	3	-13	-2	-29	-10	-12	Tăng
5	Đắk Yên	6,5	6,0	17	10	-13	-12	-30	-2	-14	Tăng
6	Đắk Kan	3,2	1,6	77	54	+14	-16	-22	+44	+41	Tăng
7	Đắk Hơ Niêng	0,8	0,4	50	9	-11	-16	-16	+4	+1	Tăng
8	Đắk Uy	29,7	25,8	23	12	-1	-1	-10	+7	+7	Tăng
9	Đắk Ron Ga	6,6	4,1	68	48	+4	-2	-1	+16	+17	Tăng
10	Đắk Chà Mòn	1,6	1,4	43	35	-7	-11	-19	-7	-8	Tăng
11	Đắk Sa Men	1,4	1,1	43	30	+8	-6	-11	+10	+10	Tăng
12	Đắk Prông	2,2	2,0	11	3	-53	-47	-79	-22	-50	Tăng
13	Đắk Rơ Wa	0,7	0,6	29	16	-3	-16	-22	+14	+1	Tăng
14	C19	0,4	0,4	8	0	-3	-6	-8	-4	-8	Tăng
15	Đắk Prông	1,2	1,1	42	31	-9	-3	-12	+27	+10	Tăng
16	Kon Tu Zốp	0,5	0,3	59	42	+6	-21	-26	+23	+24	Tăng
17	Tân Điền	0,9	0,8	5	0	-24	-30	-44	-17	-16	Tăng
18	Đắk Hơ Na	2,1	1,9	58	56	+3	-5	-9	+6	+30	Tăng
19	Hồ Chè	0,6	0,6	37	33	+22	+21	+1	+26	+33	Tăng
20	Đắk Hơ Nia	1,1	1,0	59	51	+10	-15	+10	+35	-16	Tăng
21	Đắk Trang	1,1	1,0	84	83	+30	-9	+44	+57	-3	Tăng
22	Biển Hồ B	12,4	10,9	12	0	-20	-89	-13	-2	-1	Tăng
23	Ia Hrug	2,1	1,6	24	0	-12	-12	-38	0	0	Tăng
24	Ia Năng	0,5	0,5	20	18	-32	-33	-27	-20	-29	Tăng
25	Tân Sơn	4,4	4,1	18	12	-21	-18	-28	-6	-28	Tăng
II	LV thượng sông Ba	351,2	288,1	36	22	-6	-3	-20	+16	+10	Tăng
1	Hồ Ayun Hạ	253,0	201,0	35	10	-4	-2	-19	+15	+15	Tăng
2	Hồ Ia Rìng	10,8	10,2	21	15	-16	+4	-31	-6	-22	Tăng
3	Hồ Ia Pát+TB	1,3	1,2	20	12	-38	-21	-59	-35	-36	Tăng
4	Hồ Plei Tô Kôn	1,8	1,3	68	54	+25	-7	-15	+59	+55	Tăng
5	Hồ Buôn Lưới	1,3	0,9	54	34	+5	-24	-18	+27	+25	Tăng
6	Hồ Ia Mlã	54,2	48,6	59	55	-19	-2	-22	+8	-24	Tăng
7	Hồ Ea Dreh	5,3	4,9	39	33	-9	-18	-15	+25	+19	Tăng
8	Hồ Hà Ra Bắc	0,8	0,6	91	85	+7	+18	-7	+18	+30	Tăng
9	Hồ Hà Ra Nam	2,4	1,6	71	54	+1	-3	-21	+34	+5	Tăng
10	Hồ Phú Cản	1,0	0,9	37	34	-3	+16	-55	+17	+17	Tăng
11	Ea Koa	0,5	0,5	16	8	-31	-24	-70	-2	-8	Tăng
12	Hồ Ea Bìr	0,9	0,9	50	49	-12	-25	-38	+32	+26	Tăng
13	Đông Hồ	0,7	0,6	40	35	-23	-28	-60	+25	+18	Tăng
14	Ea Drông 1	1,2	0,9	79	72	+21	-4	-11	+69	+60	Tăng
15	Ea Drông 2	0,3	0,3	46	60	-13	-16	-42	+24	+14	Tăng
16	Ea Juk 1	0,8	0,8	64	60	+8	-28	-31	+55	+51	Tăng
17	Lộc Xuân	0,4	0,3	50	53	-15	-50	-50	+24	+20	Tăng
18	Ea Knop	8,3	7,2	68	63	-3	-10	-31	+53	+46	Tăng

TT	Tên công trình	Dung tích thiết kế (triệu m ³)		Tỉ lệ hiện tại (%)		So sánh cột (5) với cùng kỳ các năm (+/- %)					Xu thế kỳ tiếp
		Toàn bộ	Hữu ích	Wtb	Whi	TBNN	2023	2022	2016	2015	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(13)
19	Hồ C 19	0,8	0,7	98	100	+18	-2	-1	+61	+40	Tăng
20	Ea Mdoan	0,7	0,6	93	93	+25	-7	-6	+51	+51	Tăng
21	Thủy Điện	3,7	3,2	78	75	+7	-12	-13	+65	+54	Tăng
22	Hồ Krông Jing	1,2	0,9	65	64	+5	-34	-32	+44	+36	Tăng
23	Hồ Ea Kpan	0,1	0,1	96	100	0	+2	-4	+67	+44	Tăng
III	LVS Srêpôk	629,8	563,3	27	19	-6	-3	-19	+	+2	Tăng
1	Hồ Hoàng Ân	6,8	5,2	25	2	-10	-1	-12	+9	+1	Tăng
2	Hồ TT ChưPrông	4,1	3,8	31	25	-13	-7	-33	-	-1	Tăng
3	Hồ Plepai-lalôp	20,9	17,2	15	0	-8	-2	-21	-5	-6	Tăng
4	Hồ Ia Glai	3,6	2,8	25	4	-12	-3	-26	-4	-6	Tăng
5	Hồ Ia Mơr	177,8	162,5	21	13	+2	+3	-11	+8	+9	Tăng
6	Hồ Đrao I	2,2	2,1	51	49	-1	-10	-19	+27	+24	Tăng
7	Hồ Buôn Jong	17,3	15,2	60	55	+3	-6	-22	+36	+20	Tăng
8	Hồ Ea Kao	17,8	13,8	35	15	-1	-4	-32	+21	+18	Tăng
9	Hồ Ea Chư Kấp ha	6,2	5,0	69	61	+4	+7	-7	+3	-2	Tăng
10	Hồ Buôn Triết	25,0	22,0	42	34	+5	-7	-4	+28	+15	Tăng
11	Hồ Ea Kuâng	5,5	4,6	64	57	-4	-25	-26	+4	+21	Tăng
12	Hồ Vu Bôn	5,0	3,6	7	0	-28	-35	-41	-10	-9	Tăng
13	Hồ Krông Buk ha	109,3	95,7	42	33	-16	-10	-20	-20	-2	Tăng
14	Hồ Yang Reh	5,5	4,5	27	12	-6	-6	-14	+6	-1	Tăng
15	Hồ Ea Súp thượng	146,9	136,3	12	5	-7	+5	-26	-5	-7	Tăng
16	Hồ Ea Súp hạ	9,3	7,0	100	100	+13	0	+10	+18	+27	Tăng
17	Hồ Ea Kar	8,2	7,3	13	2	-23	-10	-21	-28	-19	Tăng
18	Hồ Trung Tâm	1,2	1,1	53	49	-26	-26	-41	-17	-41	Tăng
19	Hồ Ea Rót	18,5	17,6	29	25	-20	-33	-35	+8	0	Tăng
20	Hồ Đăk Đrông	2,5	2,3	1	0	-9	-	-13	-19	-2	Tăng
21	Hồ Trúc Sơn	0,9	0,9	12	11	-4	-7	-24	-9	+11	Tăng
22	Hồ Đăk Diêr	5,9	5,5	13	6	-17	-10	-33	-14	-18	Tăng
23	Hồ Đăk Săk	6,5	6,4	13	11	-17	0	-14	-2	-	Tăng
24	Hồ Đăk Nang	3,6	3,1	49	40	-6	-9	-8	+8	+8	Tăng
25	Hồ công ty 847	1,1	1,1	81	81	-5	-9	-8	-4	+6	Tăng
26	Hồ Tây	3,3	2,8	40	29	-8	-2	-9	+11	-2	Tăng
27	Hồ Đăk Goun thượng	1,0	0,9	9	0	-34	-22	-61	-8	-5	Tăng
28	Hồ Đăk N'der 2	0,5	0,5	41	36	-24	-32	-55	-3	-12	Tăng
29	Hồ Đô Ry 2	0,7	0,7	16	16	-25	-30	-35	-13	-9	Tăng
30	Hồ Đăk Rô	12,5	11,8	25	20	-20	-16	-41	-5	-6	Tăng
IV	LƯ thượng sông Đong Nai	161,9	132,8	48	37	-20	-26	-27	+3	-5	Tăng
1	Hồ Thuận Thành	0,7	0,7	82	82	+3	+3	-17	+45	+16	Tăng
2	Hồ Đăk R'Tih	2,2	1,8	28	12	-36	-32	-35	-25	-43	Tăng
3	Hồ Sinh Muông	1,4	1,2	72	68	+7	+24	-27	+44	+32	Tăng
4	Hồ Đăk Cút	0,8	0,7	24	10	-55	-43	-74	-38	-52	Tăng
5	Hồ Đăk Toa	2,0	1,7	42	31	-36	-35	-34	-24	-30	Tăng
6	Hồ Đăk Nút	0,6	0,6	71	68	-5	+22	-29	+43	+15	Tăng
7	Hồ Nam Đa	1,2	1,1	56	49	-31	-25	-30	-15	-30	Tăng
8	Hồ Cầu Tư	8,1	8,0	56	55	-9	-11	-13	+2	-32	Tăng
9	Hồ Đăk RTang	1,5	1,3	23	13	-57	-37	-76	-43	-55	Tăng
10	Hồ Nhân Cơ	1,1	1,0	86	83	-5	-6	-9	-1	+5	Tăng
11	Hồ Thôn 2 (Dak Sin)	1,2	1,1	35	30	-19	-13	-26	+4	-8	Tăng
12	Hồ Đăk Buk So	1,1	0,7	61	36	-16	-17	-30	+4	-3	Tăng
13	Hồ Đăk Lô	13,6	12,4	43	37	-10	-17	-18	+10	+4	Tăng
14	Hồ Phước Trung	3,2	3,1	30	29	-22	-28	-28	+17	-13	Tăng
15	Hồ Tuyên Lâm	27,9	15,2	65	36	-12	-12	-12	+14	+5	Tăng
16	Hồ Lộc Thắng	5,5	5,0	36	30	-34	+3	+4	-29	-31	Tăng
17	Hồ Đăk Lòng Thượng	11,7	10,7	55	51	-31	-45	-44	-17	-14	Tăng
18	Hồ Đa Rôn	5,8	3,9	54	32	+2	-7	-7	+22	+21	Tăng
19	Hồ Prôh	3,2	3,0	40	36	-29	-37	-37	+5	+11	Tăng
20	Hồ Liên Hà	1,5	1,4	8	3	-37	-90	-89	+2	+1	Tăng

TT	Tên công trình	Dung tích thiết kế (triệu m ³)		Tỉ lệ hiện tại (%)		So sánh cột (5) với cùng kỳ các năm (+/- %)					Xu thế kỳ tiếp
		Toàn bộ	Hữu ích	Wtb	Whi	TBNN	2023	2022	2016	2015	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(13)
21	Hồ Phúc Thọ	2,9	2,8	50	47	-36	-47	-47	-39	-42	Tăng
22	Hồ Thôn 1 Phúc Thọ	0,9	0,8	49	45	-21	+6	+6	-31	-34	Tăng
23	Hồ thôn 3 Tân Thành	1,6	1,3	36	25	-20	-1	-1	+6	+4	Tăng
24	Hồ Ka La	18,9	15,7	43	31	-23	-20	-20	+2	+1	Tăng
25	Hồ Đa Li Ông	1,2	1,2	72	72	-9	-14	-14	-6	-11	Tăng
26	Hồ Đa Hàm	6,4	5,1	13	0	-28	-43	-43	-13	-3	Tăng
27	Hồ Đa Têh	29,4	25,6	49	41	-22	-51	-50	+18	+3	Tăng
28	Hồ Thôn 10 Đa Kho	2,3	2,2	44	42	-27	-22	-22	-28	-30	Tăng
29	Hồ Thôn 5 Quốc Oai	3,9	3,5	28	18	-32	-12	-12	-48	-32	Tăng
Tổng cộng		1.231,5	1.058,0	33	22	-11	-11	-22	+4	-	Tăng
1	Kon Tum	69,3	56,9	35	21	-3	-7	-15	+9	+4	Tăng
2	Gia Lai	564,2	479,7	28	16	-5	-3	-17	+10	+7	Tăng
3	Đắk Lắk	397,6	352,7	33	24	-8	-5	-22	+	+2	Tăng
4	Đắk Nông	60,6	55,8	34	28	-17	-12	-27	-4	-11	Tăng
5	Lâm Đồng	139,8	112,9	48	35	-20	-27	-27	+3	-2	Tăng

Phụ lục 2. Tổng hợp Kết quả tính toán khả năng cấp nước của các CTTL lớn

TT	Tên công trình	Dung tích hiện tại (triệu m ³)		Diện tích sản xuất vụ Mùa 2024	Nhu cầu nước vụ Mùa 2024 (triệu m ³)	Kế hoạch sử dụng nước			Khuyến cáo đến cuối vụ
		Wtb	Whi			Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
I	LVS Sê San	26,9	12,3	8.950	15,66	100	8.950	78	
1	Cà Sấm	0,40	0,34	174	0,23	100	174	70	Đủ nước
2	Đắk Trit	0,99	0,63	127	0,21	100	127	83	Đủ nước
3	Đắk Loh	1,72	0,22	88	0,14	100	88	19	Đủ nước
4	Ya Bang Thượng	0,08	0,05	183	0,55	100	183	100	Đủ nước
5	Đắk Yên	1,09	0,59	244	0,94	100	244	88	Đủ nước
6	Đắk Kan	2,48	0,84	339	1,15	100	339	100	Đủ nước
7	Đắk Hơ Niêng	0,40	0,04	285	0,85	100	285	100	Đủ nước
8	Đắk Uy	6,87	3,05	3.769	5,28	100	3.769	66	Đủ nước
9	Đắk Rơn Ga	4,44	1,96	226	0,20	100	226	94	Đủ nước
10	Đắk Chả Mòn	0,68	0,48	25	0,11	100	25	41	Đủ nước
11	Đắk Sa Men	0,58	0,33	55	0,24	100	55	71	Đủ nước
12	Đắk Prông	0,25	0,07	65	0,19	100	65	68	Đủ nước
13	Đắk Rơ Wa	0,22	0,10	15	0,08	100	15	58	Đủ nước
14	C19	0,04	0,00	327	0,29	100	327	100	Đủ nước
15	Đắk Prông	0,52	0,33	80	0,16	100	80	48	Đủ nước
16	Kon Tu Zốp	0,30	0,15	49	0,11	100	49	45	Đủ nước
17	Tân Điền	0,04	0,00	133	0,64	100	133	100	Đủ nước
18	Đắk Hơ Na	1,19	1,08	43	0,14	100	43	74	Đủ nước
19	Hồ Chê	0,22	0,18	108	0,24	100	108	100	Đủ nước
20	Đắk Hơ Nia	0,67	0,48	76	0,27	100	76	94	Đủ nước
21	Đắk Trang	0,88	0,85	28	0,10	100	28	100	Đủ nước
22	Biển Hồ B	1,43	0,00	1.851	2,14	100	1.851	100	Đủ nước
23	Ia Hrug	0,51	0,00	272	0,00	100	272	89	Đủ nước
24	Ia Năng	0,09	0,08	108	0,21	100	108	100	Đủ nước
25	Tân Sơn	0,81	0,50	280	1,19	100	280	100	Đủ nước
II	LV thượng sông Ba	127,1	64,0	15.493	102,08	100	15.493	72	
1	Hồ Ayun Hà	72,46	20,46	8.154	82,01	100	8.154	74	Đủ nước
2	Hồ Ia Ring	2,11	1,53	1.317	2,32	100	1.317	90	Đủ nước
3	Hồ Ia Pát+TB	0,26	0,14	230	0,30	100	230	100	Đủ nước
4	Hồ Plei Tô Kôn	1,15	0,70	171	0,76	100	171	63	Đủ nước
5	Hồ Buôn Lười	0,66	0,31	68	0,51	100	68	60	Đủ nước
6	Hồ Ia Mlá	32,18	26,67	2.974	8,42	100	2.974	60	Đủ nước
7	Hồ Ea Dreh	2,06	1,59	205	1,56	100	205	52	Đủ nước
8	Hồ Hà Ra Bắc	0,66	0,51	84	0,47	100	84	100	Đủ nước
9	Hồ Hà Ra Nam	1,66	0,87	134	1,06	100	134	78	Đủ nước

TT	Tên công trình	Dung tích hiện tại (triệu m ³)		Diện tích sản xuất vụ Mùa 2024	Nhu cầu nước vụ Mùa 2024 (triệu m ³)	Dự báo kế hoạch sử dụng nước			Khuyến cáo đến cuối vụ
		Wtb	Whi			Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
10	Hồ Phú Cản	0,35	0,31	50	0,38	100	50	99	Đủ nước
11	Ea Koa	0,08	0,04	250	0,33	100	250	100	Đủ nước
12	Hồ Ea Bìr	0,44	0,44	238	0,31	100	238	71	Đủ nước
13	Đông Hồ	0,26	0,21	150	0,20	100	150	80	Đủ nước
14	Ea Drông 1	0,95	0,65	135	0,19	100	135	100	Đủ nước
15	Ea Drông 2	0,20	0,18	120	0,22	100	120	100	Đủ nước
16	Ea Juk 1	0,52	0,48	134	0,11	100	134	64	Đủ nước
17	Lộc Xuân	0,21	0,16	130	0,17	100	130	100	Đủ nước
18	Ea Knop	5,61	4,49	400	0,53	100	400	62	Đủ nước
19	Hồ C 19	0,78	0,70	210	0,46	100	210	100	Đủ nước
20	Ea Mdoan	0,63	0,53	95	0,21	100	95	73	Đủ nước
21	Thủy Điền	2,92	2,37	89	0,37	100	89	72	Đủ nước
22	Hồ Krông Jing	0,88	0,58	120	0,92	100	120	100	Đủ nước
23	Hồ Ea Kpan	0,11	0,10	35	0,27	100	35	100	Đủ nước
III	LVS Srêpôk	170,4	105,6	32.273	267,67	100	32.273	99	
1	Hồ Hoàng Ân	1,68	0,08	762	0,23	100	762	100	Đủ nước
2	Hồ TT ChưPrông	1,29	0,97	340	0,31	100	340	100	Đủ nước
3	Hồ Plepar-lalôp	3,18	0,00	475	4,55	100	475	100	Đủ nước
4	Hồ Ia Glai	0,90	0,10	227	0,07	100	227	100	Đủ nước
5	Hồ Ia Mơr	36,56	21,26	400	7,46	100	400	100	Đủ nước
6	Hồ Đrăo I	1,13	1,02	125	0,17	100	125	100	Đủ nước
7	Hồ Buôn Jong	10,44	8,34	2.215	4,76	100	2.215	100	Đủ nước
8	Hồ Ea Kao	6,13	2,13	717	4,97	100	717	100	Đủ nước
9	Hồ Ea Chư Kập ha	4,26	3,06	1.500	2,44	100	1.500	100	Đủ nước
10	Hồ Buôn Triết	10,40	7,40	1.344	12,64	100	1.344	96	Đủ nước
11	Hồ Ea Kuâng	3,54	2,64	643	0,19	100	643	100	Đủ nước
12	Hồ Vu Bôn	0,36	0,00	100	5,60	100	100	100	Đủ nước
13	Hồ Krông Buk ha	45,38	31,78	7.135	121,38	100	7.135	100	Đủ nước
14	Hồ Yang Reh	1,50	0,54	270	2,52	100	270	97	Đủ nước
15	Hồ Ea Súp thương	18,13	7,48	6.712	65,30	100	6.712	100	Đủ nước
16	Hồ Ea Súp ha	9,22	6,97					100	
17	Hồ Ea Kar	1,09	0,17	515	6,28	100	515	41	Đủ nước
18	Hồ Trung Tâm	0,65	0,54	708	0,21	100	708	100	Đủ nước
19	Hồ Ea Rốt	5,32	4,39	1.530	5,65	100	1.530	100	Đủ nước
20	Hồ Đăk Đrông	0,02	0,00	562	3,95	100	562	100	Đủ nước
21	Hồ Trúc Sơn	0,11	0,10	316	0,43	100	316	100	Đủ nước
22	Hồ Đăk Diêr	0,76	0,34	1.285	3,89	100	1.285	100	Đủ nước
23	Hồ Đăk Săk	0,86	0,71	1.007	2,51	100	1.007	100	Đủ nước
24	Hồ Đăk Nang	1,77	1,23	354	1,95	100	354	100	Đủ nước
25	Hồ công ty 847	0,89	0,88	243	0,08	100	243	100	Đủ nước
26	Hồ Tây	1,32	0,82	474	0,28	100	474	100	Đủ nước
27	Hồ Đăk Goun thương	0,09	0,00	167	0,26	100	167	100	Đủ nước
28	Hồ Đăk N' der 2	0,20	0,17	109	0,04	100	109	100	Đủ nước
29	Hồ Đô Ry 2	0,12	0,11	288	0,09	100	288	100	Đủ nước
30	Hồ Đăk Rô	3,07	2,38	564	1,04	100	564	98	Đủ nước
31	Hệ thống TB Buôn Choa+Đăk Rên			1.186	8,43	100	1.186		Đủ nước
IV	LV thượng sông Đồng Nai	77,8	49,2	14.573	23,80	100	14.573	93	
1	Hồ Thuận Thành	0,61	0,59	298,0	0,00	100	298	100	Đủ nước
2	Hồ Đăk R' Tih	0,62	0,21	328,0	0,02	100	328	77	Đủ nước
3	Hồ Sinh Muông	1,04	0,84	873,0	0,01	100	873	100	Đủ nước
4	Hồ Đăk Cút	0,19	0,07	198,0	0,13	100	198	100	Đủ nước
5	Hồ Đăk Toa	0,84	0,54	196,0	0,01	100	196	100	Đủ nước
6	Hồ Đăk Nút	0,43	0,38	146,0	0,00	100	146	100	Đủ nước
7	Hồ Nam Da	0,69	0,53	98,0	0,00	100	98	100	Đủ nước
8	Hồ Cầu Tư	4,50	4,37	411,0	6,37	100	411	99	Đủ nước
9	Hồ Đăk RTang	0,35	0,17	307,0	0,00	100	307	100	Đủ nước
10	Hồ Nhân Cơ	0,95	0,80	299,0	0,00	100	299	100	Đủ nước
11	Hồ Thôn 2 (Đak Sin)	0,43	0,34	269	0,00	100	269	100	Đủ nước
12	Hồ Đăk Buk So	0,65	0,24	178	0,01	100	178	106	Đủ nước
13	Hồ Đăk Lô	5,85	4,57	622	3,17	100	622	76	Đủ nước

TT	Tên công trình	Dung tích hiện tại		Diện tích sản xuất vụ Mùa 2024	Nhu cầu nước vụ Mùa 2024 (triệu m3)	Dự báo kế hoạch sử dụng nước			Khuyến cáo đến cuối vụ
		Wtb (triệu)	Whi (triệu)			Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
14	Hồ Phước Trung	0,96	0,90	231	1,17	100	231	47	Đủ nước
15	Hồ Tuyên Lâm	18,07	5,42	1.069	1,22	100	1.069	100	Đủ nước
16	Hồ Lộc Thắng	2,00	1,51	359	0,00	100	359	100	Đủ nước
17	Hồ Đăk Lông Thương	6,38	5,44	2.831	0,00	100	2.831	100	Đủ nước
18	Hồ Đa Ròn	3,14	1,24	268	0,31	100	268	92	Đủ nước
19	Hồ Proh	1,28	1,07	363	1,36	100	363	100	Đủ nước
20	Hồ Liên Hà	0,12	0,04	442	0,02	100	442	100	Đủ nước
21	Hồ Phúc Tho	1,47	1,31	405	0,00	100	405	100	Đủ nước
22	Hồ Thôn 1 Phúc Tho	0,43	0,36	290	0,00	100	290	100	Đủ nước
23	Hồ thôn 3 Tân Thanh	0,56	0,34	465	0,00	100	465	100	Đủ nước
24	Hồ Ka La	8,08	4,93	1.543	3,23	100	1.543	100	Đủ nước
25	Hồ Đa Li Ông	0,85	0,84	72	0,02	100	72	100	Đủ nước
26	Hồ Đa Hám	0,84	0,00	331	2,08	100	331	28	Đủ nước
27	Hồ Đa Têh	14,33	10,56	1.299	3,97	100	1.299	100	Đủ nước
28	Hồ Thôn 10 Đa Kho	1,03	0,92	160	0,63	100	160	77	Đủ nước
29	Hồ Thôn 5 Quốc Oai	1,11	0,62	222	0,09	100	222	69	Đủ nước
Tổng cộng		402,2	231,1	71.289	409,22	100	71.289		
1	Kon Tum	24,1	11,8	6.439	12,12	100	6.439	72	
2	Gia Lai	160,0	76,1	18.102	113,94	100	18.102	84	
3	Đăk Lăk	131,1	87,4	25.620	236,41	100	25.620	97	
4	Đăk Nông	20,5	15,8	10.156	29,48	100	10.156	99	
5	Lâm Đồng	66,5	40,1	10.972	17,26	100	10.972	93	